

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 15**

Số : 1166/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phường 15, ngày 08 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 15

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 18678/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND Quận 10 về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính - kế toán phường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 của UBND phường 15 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng Ủy ban nhân dân Phường 15, bộ phận Tài chính - kế toán thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận :

- Phòng TC-KH Q10;
- Đảng ủy phường;
- Webside UBND phường;
- Niêm yết tại trụ sở UBND, 8 KP;
- Nhu điều 3;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Đỗ Hoàng Anh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

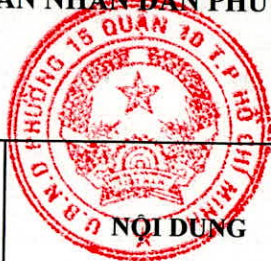
Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2020	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.320.307.000	7.454.117.930	52,05%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.138.600.000	661.416.025	58,09%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.416.900.000	819.788.790	33,92%
3	Thu bổ sung cân đối	10.581.611.000	5.706.840.266	53,93%
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>10.481.611.000</i>	<i>5.220.000.000</i>	<i>49,80%</i>
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>100.000.000</i>	<i>486.840.266</i>	<i>486,84%</i>
4	Thu chuyển nguồn	183.196.000	266.072.849	145,24%
II	TỔNG SỐ CHI	14.320.307.000	5.858.754.538	40,91%
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	14.213.642.000	5.752.089.538	40,47%
3	Dự phòng	106.665.000	106.665.000	100,00%



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN 6 THÁNG 2020		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		14.320.307.000	0	7.454.117.930		52,1%
I	Các khoản thu 100%		1.138.600.000	0	661.416.025		58,1%
	Phí lệ phí		649.000.000		339.892.000		52,4%
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		273.600.000		181.224.025		66,2%
	Thu khác		216.000.000		140.300.000		65,0%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		2.416.900.000	0	819.788.790		33,9%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		1.959.000.000		470.910.885		24,0%
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		457.900.000		336.150.000		73,4%
	Lệ phí trước bạ nhà đất						
	Các khoản thu khác (thu chậm nộp thuế)				12.727.905		
III	Thu viện trợ không hoàn trả lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		183.196.000		266.072.849		145,2%
V	Thu kết dư ngân sách						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10.581.611.000	0	5.706.840.266		53,9%
	Thu bổ sung cân đối		10.481.611.000		5.220.000.000		49,8%
	Thu bổ sung có mục tiêu		100.000.000		486.840.266		486,8%



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

STT		DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2020			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	14.320.307.000		14.320.307.000	5.858.754.538	0	5.858.754.538	0	0	40,9%
	Trong đó									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	3.415.000.000		3.415.000.000	1.306.950.540		1.306.950.540			38,3%
	Chi dân quân tự vệ	2.195.000.000		2.195.000.000	891.771.490		891.771.490			40,6%
	Chi an ninh trật tự	1.220.000.000		1.220.000.000	415.179.050		415.179.050			34,0%
2	Chi giáo dục	20.000.000		20.000.000	4.670.760		4.670.760			23,4%
3	Chi y tế	23.332.000		23.332.000	720.000		720.000			3,1%
4	Chi văn hóa thông tin	25.000.000		25.000.000	3.000.000		3.000.000			12,0%
5	Chi thể dục thể thao	40.000.000		40.000.000	6.480.000		6.480.000			16,2%
6	Chi sự nghiệp thị chính	350.000.000		350.000.000	173.470.578		173.470.578			49,6%
7	Chi giao thông đường bộ	50.000.000		50.000.000	0		0			0,0%
8	Chi sự nghiệp xã hội	204.976.000		204.976.000	41.712.700		41.712.700			20,4%
	Dân số và KHHGĐ	21.000.000		21.000.000	0		0			0,0%
	Bảo vệ chăm sóc trẻ em	70.976.000		70.976.000	0		0			0,0%
	Hoạt động xã hội	98.000.000		98.000.000	29.451.500		29.451.500			30,1%
	Hoạt động chính sách	15.000.000		15.000.000	12.261.200		12.261.200			81,7%
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	10.085.334.000		10.085.334.000	4.215.084.960		4.215.084.960			41,8%
10	Dự phòng	106.665.000		106.665.000	106.665.000		106.665.000			100,0%

